

# Ngưu là trâu hay bò ?

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Vấn đề được nêu lên trong bài phỏng vấn<sup>1</sup> của SBS RADIO bên Úc vào tháng 1 năm 2009 khi bàn về năm con Sừu (klu-tlu-trâu). Sau đây là tóm tắt vài ý chính về đề tài này, một phần của bài viết này đã được đăng trên diễn đàn Viện Việt Học (phần Hán Việt, chủ đề Sừu - Trâu ?). Bài này chỉ chú trọng vào ngôn ngữ, tuy các kết quả khảo cứu về DNA, lịch sử, văn hóa và khảo cổ cũng cần thiết để soi sáng vấn đề hơn nữa. Lấn cấn giữa trâu hay bò phần nào dễ hiểu vì hai con vật này khá giống nhau từ hình dáng cho đến cách sinh sống ... Hãy xem định nghĩa khoa học của loài vật như sau

## Trâu

Giới (kingdom, regnum) – Animalia (động vật)  
Ngành (phylum) – Chordata (động vật có dây sống)  
Lớp (class) – Mammalia (động vật có vú)  
Bộ (order) – Artiodactyla (bộ guốc chẵn)  
Họ (family) – Bovidae (trâu bò)  
Phân họ (subfamily) – Bovinae (trâu bò)  
Chi (genus) – Bubalus (trâu) \*\*\*\*\*  
Loài (species) – Bubalus bubalis (trâu)\*\*\*\*\*bắt đầu khác\*\*\*\*\*

## Bò

Animalia  
Chordata  
Mammalia  
Artiodactyla  
Bovidae  
Bovinae  
Bos  
Bos taurus (bò)

\*\*\*\*\* Từ loài trâu, có thể phân ra thêm các loài nhỏ hơn như *Bubalus bubalis* gọi là the "river buffalo", trâu sông (*B. bubalis bubalis*) ở Nam Á, "swamp buffalo", trâu đầm (*B. bubalis carabanesis*) ở Đông Nam Á, và trâu rừng Á châu (*B. bubalis arnee*)...v.v...

1. Ngưu 牛 là tiếng Hán Việt (HV), gần với các cách đọc của miền Nam Trung Quốc như Quảng Đông ngau4. ngau2, au4, au2 (ngạc mềm hóa/velarised và có khi mất luôn phụ âm gốc lưỡi ng-), giọng Hẹ là ngiu2, ngieu2, niu2 ; giọng Minnan (Đài Loan) là gu5, ngiu5 ... và dạng ngạc cứng hóa (palatalised) nhiều6 của giọng Ngô (Thượng Hải) - giọng Hàn là wu, Nhật là gyuu. Theo như các vị tiền bối như P. Của trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (1895) hay Đào Duy Anh, Thiều Chửu (Hán Việt Tự Điển/HVTĐ), Lê Ngọc Trụ, theo Tam Tự Kinh, Việt-Hán Thông Thoại Tự Vị của Đỗ Văn Đáp ... thì ngưu là trâu. Từ điển Hoa Việt thông dụng của

Khổng Đức và Long Cương (NXB Văn hoá Thông tin – 1996), Trần Văn Chánh (TĐHV, 2005) thì cho ngưu là trâu bò... Còn theo học giả Nguyễn Văn Khôn (HVTĐ, 1960) ngưu là bò; Nhung Đào Duy Anh (sđd) có thêm nhận xét là ta nhận lầm ngưu là bò!

Bắt đầu bằng tiếng Anh có từ buffalo (buffle tiếng Pháp) là con trâu và cow (vache tiếng Pháp) là con bò. Các ngôn ngữ trong họ Ấn Âu có nhiều từ riêng chỉ con trâu, bò, bò rừng ... và thịt bò, thịt dê, thịt heo ... Tiếng Trung (Quốc) bây giờ dùng từ kép thuỷ ngưu HV (Hán Việt) 水牛 hay giọng Bắc Kinh (theo bính âm, pinyin) là shuǐ3 niú2 dùng để chỉ con trâu. Còn con bò là mẫu ngưu HV 母牛 hay mǔ3 niú2 BK. Hoàng ngưu HV 黃牛 và hoả ngưu 火牛 cũng dùng để chỉ loài bò. Con bò đực (bull tiếng Anh, taureau tiếng Pháp) là công ngưu 公牛 hay ngưu 牛. Lợn ngưu 瘤牛 là loại bò có cục bướu (bò u, zebu). Bò Tây Tạng có lông và đuôi rất dài (yak) gọi là mao (ly) ngưu 犛牛. Tê hay con tê giác (rhinoceros) gọi là tê (tây) ngưu (hay tây ngu) 犀牛 có da dày và sừng mọc ở mũi. Còn loại bò Mỹ nhiều lông (bison) gọi là dã ngưu 野牛 ...v.v... Điều này cho thấy ngưu được dùng như một danh từ chỉ chung loại cũng như cá, chim ... trong tiếng Việt. các danh từ chỉ chung này cần thêm chữ để thêm chính xác như cá lóc, cá thu ... chim se sẻ, chim bồ câu ... Thành ra ngưu có thể là bò và cũng có thể là trâu. Người viết có làm một 'thí nghiệm nhỏ' bằng cách hỏi vài người bạn Bắc Kinh nghĩa của ngưu thì quả đúng theo nghĩa chung là trâu bò!

2. Nghĩa chung của ngưu chỉ trâu bò dẫn đến cách dùng mơ hồ của cụm từ Sửu Ngưu 丑牛 trong văn hóa Trung Quốc/TQ. Mười hai con giáp (sanh tiêu) của TQ thường là từ ghép như Tý Thử 子鼠, Sửu Ngưu 丑牛, Dần Hồ 寅虎, Mão Thố 卯兔 ... hầu như để nhắc nhở dân Hán nghĩa nguyên thủy của các loài vật tương ứng - điều này khác hẳn với văn hóa ngôn ngữ dân Việt. Người Việt không bao giờ nói 'Sửu Trâu' cả (vì Sửu chính là tiếng Hán gốc Việt là Trâu rồi<sup>2</sup>), ta thường nói tuổi Sửu hay tuổi (con) trâu. Thêm vào đó là người TQ lại có khuynh hướng dùng bò (ox) thay vì trâu (buffalo, water buffalo) trong Sửu Ngưu 丑牛 thay vì trâu (buffalo, water buffalo) của Việt Nam.

3. GS Trần Quốc Vượng/TQV có một bài viết về 'Con trâu và nền văn hóa Việt Nam' in lại trong cuốn 'Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm' (NXB Văn Học - 2003); Theo thiên ý người viết, dựa vào các dữ kiện phần trên, thì TQV đã không được chính xác cho lắm về sự 'hiểu lầm của các thầy đồ Nho học ... thường dạy học trò 'ngưu là trâu, mã là ngựa ..', và ông cho ngưu là bò. Học giả An Chi đã đến gần mục tiêu hơn khi cho rằng ngưu chỉ con trâu ngày xưa và nếu đứng một mình thì chỉ con bò<sup>3</sup>

## Lão Tử cỡi trâu xanh - ở phương Nam .... đi về hướng Tây mất dạng?

([http://en.wikipedia.org/wiki/Lao\\_Tsu](http://en.wikipedia.org/wiki/Lao_Tsu)) (hình vẽ từ <http://www.williamjames.com/History/CHINA.htm>)



Ta thấy trong các tranh cổ của Lão Tử kỵ ngưu (老子騎牛) và Thập Mục ngưu đồ (十牧牛圖) đều là hình dáng của loài trâu chứ không phải là loài bò!

Nhưng để ý là trong các món ăn Quảng Đông miền nam TQ (khác nhiều với Bắc Kinh, Thượng Hải ...) thì hủ tiếu thịt bò gọi là ngầu phảnh (ngưu phẩn HV) cho thấy cách dùng ngưu là bò - so với ngưu xa HV (xe bò), ngưu nhục (thịt bò, beef/bœuf - tiếng Nhật là gyuniku, Hàn là kogi), ngưu nhũ (sữa bò) ...v.v... Hôm qua, người viết cũng nhìn thấy mì bò ăn liền (instant noodle) sản xuất ở Hàn Quốc ghi nhãn hiệu là Ngưu Nhục Miến 牛肉麵 (chữ miến viết đơn giản hơn) : các gói mì ăn liền từ Trung Quốc cũng dùng các chữ tương tự (còn ghi thêm tiếng Anh là Beef Noodle cho chắc ăn).

4. Trong vốn từ Hán có các chữ cổ 牯 (bò đực), khấu 扣 (trâu bò) đáng chú ý : tiếng Phạn con bò là गो (go) cùng một gốc proto Ấn-Âu với cow (tiếng Anh) cu (tiếng Anh Cổ), go (Mundari), ko (Đan Mạch), koe (Hà Lan), kuh (Đức), ko (Thụy Điển), ko (Frisian/Frysk), kouh (Luxembourg), kau (Maori), bo (Ái ả hĩ Lan) ... Xem thêm các chữ chỉ bò của 539 ngôn ngữ và phương ngữ thế giới trên mạng <http://www.arrakis.es/%7Eeledu/justcows.htm> . Có thể cổ là tàn tích giao lưu văn hoá với Ấn Độ từ thời Thượng Cổ cũng như với các dân tộc khác ở phương ả am (tên 12 con giáp chẳng hạn). Cũng theo học giả Lê ả gọc Trụ/Lả T trong "Tâm ả nguyên Tự Điển Việt ả am" (1993) thì dạng ko गो môi hoá (labialisation) là bo và trở thành bò tiếng Việt, bos (La Tinh) ... so với niu, ngưu (từ gốc ku) : "Đây là những tiếng mượn có nguồn gốc xa ... mà ta không dè ..." (trang 51, sđd). ả gười viết chỉ ghi nhận ý kiến trên của Lả T cho thấy những cách nhìn khác nhau mà thôi, tuy rằng không đồng ý với ông. Tiếng Thái bò có các dạng koh โค và wua วัว (môi hoá âm đầu của \*bu hay bò ?) so với trâu là kwaai กวาย , grabèu ควาย ; Giao lưu văn hóa và ngôn ngữ Thái và Hán còn để lại dấu tích trong chữ

ngua 犏 (so với ngưu HV và các dạng đọc của giọng Họ, Quảng Đông đã viết ở trên) : ngua 犏 cũng chỉ chung trâu bò.

Theo Khang Hy - 牯 : [廣韻] 公戶切 【集韻】 【韻會】 果五切, 音古。【玉篇】 牯牛。【集韻】 牛名。 [ Quảng vận ] công hộ thiết [ tập vận ] [ vận hội ] quả ngũ thiết , âm cổ . [ ả gọc thiên ] **tấn (A)** ngưu . [ Tập vận ] ngưu danh .

## 5. Phụ chú và phê bình thêm

Theo Tại Tuyền Tự Điển [http://www.unicode.org/html/dic/9/99\\_7719.shtml](http://www.unicode.org/html/dic/9/99_7719.shtml) 母牛 [cow]。俗稱閹割過的公牛 [bull]。亦泛指牛。如:牯子(牯牛。閹割過的公牛。多泛指牛);小孩不愛騎牯牛。 Mẩu ngưu [cow] . Tục xưng yêm cát quá đích **công (A)** ngưu [bull] . Diệc phiếm chỉ ngưu . ả hư : cổ tử ( cổ ngưu . Yêm cát quá đích công ngưu . Đa phiếm chỉ ngưu ); tiểu hài bất ái kị cổ ngưu.

**(A)** Đề ý ngay cả các định nghĩa trong tài liệu TQ cũng khác nhau : lúc thì công ngưu (bò đực) lúc thì tấn ngưu (bò cái) !

(1) xem bài phỏng vấn trên

mạng <http://www.radio.sbs.com.au/language.php?news=arts&language=Vietnamese>

(2) người viết gọi Sừ là tiếng **Việt Hán** - nhập (ngược lại) vào tiếng Việt và trở thành tiếng **Hán Việt** – xem thêm bài viết trên

mạng <http://www.khoahoc.net/baivo/nguyencungthong/170408-muoihaicongiap-suu.htm>

(3) bài viết 'ả gưu là trâu hay bò?' của An Chi đăng lần đầu tiên trên *Kiến Thức Ngày Nay* số 234 xuân Đinh Sừ 1997